

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo : **Đại học**  
Ngành đào tạo : **Quản trị kinh doanh**  
Tên tiếng Anh : **Business Administration**  
Tên các chuyên ngành : **Quản trị doanh nghiệp**  
**Marketing & truyền thông**  
Mã ngành : **7340101**  
Loại hình đào tạo : **Chính quy**  
Hình thức đào tạo : **Tập trung**  
Khóa: : **2020-2024**

*(Ban hành theo Quyết định số: 138/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)*



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

### 1. Mục tiêu đào tạo:

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trường Đại học Thái Bình Dương được thiết kế theo triết lý giáo dục khai phóng và hệ tín chỉ phổ biến tại các trường đại học ở Mỹ và Canada.

Trên nền tảng giáo dục khai phóng, chương trình đào tạo TBD mang đến cho sinh viên một chuyên môn sâu trên nền tảng rộng các năng lực tổng quát, giúp người học thích nghi nhanh và thành công trong môi trường làm việc năng động, đa dạng và nhiều biến đổi.

Chuyên môn sâu: Sinh viên khám phá các học phần chuyên ngành kết hợp ứng dụng tức thời và thường xuyên vào thực tiễn việc làm thông qua các đề án, hoạt động thực hành tích hợp, hai kỳ thực tập, các chuyên đề với chuyên gia trong nước và quốc tế.

Nền tảng rộng: Sinh viên rèn luyện liên tục các nhóm kiến thức và năng lực sau:

- ❖ Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- ❖ Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ:
- ❖ Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- ❖ Thích nghi thực tiễn
- ❖ Ngoại ngữ

Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh nắm vững kiến thức nền tảng, hiện đại về quản trị, chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp và khởi nghiệp, có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng quản trị tại các tổ chức của nền kinh tế, phát triển nghề nghiệp bản thân trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập toàn cầu.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes-L.O.)

##### 1.2.1. Mục tiêu cụ thể

- Đào tạo người học có kiến thức nền tảng rộng và sâu về lĩnh vực quản trị kinh doanh, có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp: hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng quản trị tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế trong một môi trường kinh doanh cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu;

- Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi;
- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực nghiệm, tìm ra giải pháp giải quyết các vấn đề của ngành, chuyên ngành;
- Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phân tích một cách độc lập;
- Có phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp; có sức khỏe tốt;
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

### 1.2.2. Chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes-PLO)

#### ❖ Kiến thức

- PLO.1: Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách pháp luật của nhà nước;
- PLO.2: Diễn giải một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và vi mô;
- PLO.3: Nhận biết, diễn giải và có khả năng vận dụng, dựa vào thực tế các kiến thức căn bản về quản trị và quản trị kinh doanh;
- PLO.4: Nhận biết, diễn giải kiến thức quản trị hiện đại, có khả năng vận dụng, dựa vào thực tế nhằm đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh của đơn vị doanh nghiệp;
- PLO.5: Đọc, hiểu, xử lý, lập và phân tích báo cáo tài chính, danh mục đầu tư, báo cáo phân tích vĩ mô của các doanh nghiệp;
- PLO.6: Biết sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng trong việc thực hành nghiệp vụ bán hàng, chăm sóc khách hàng, quản lý dự án, quản lý nhân sự tại các doanh nghiệp;

#### ❖ Kỹ năng

- PLO.7: Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, tư duy thực tiễn và các dạng tư duy khác (biện chứng, phân tích, phán đoán);
- PLO.8: Có kỹ năng làm việc nhóm;
- PLO.9: Có kỹ năng giao tiếp bằng lời nói và thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành;
- PLO.10: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo;
- PLO.11: Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp trong công tác quản trị; Thái độ và đạo đức nghề nghiệp

❖ **Về thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp**

- PLO.12: Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị và có sức khỏe tốt, phù hợp với hoạt động nghề nghiệp của ngành, chuyên ngành;
- PLO.13: Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, làm việc khoa học

❖ **Về khả năng hội nhập và học tập suốt đời**

- PLO.14: Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và văn bản, phối hợp phát huy điểm mạnh của cá nhân trong các hoạt động nhóm.
- PLO.15: Sử dụng lưu loát các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các vấn đề chuyên môn và một vài vấn đề xã hội; đạt chứng chỉ IELTS 5.0 hoặc tương đương.
- PLO.16: Có khả năng học tập suốt đời thông qua hoạt động tự nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

**2. Vị trí làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp đại học.**

Sau khi tốt nghiệp Chương trình này, người học có thể làm việc trong môi trường kinh doanh toàn cầu với sự cạnh tranh cao, khả năng thích ứng với công việc nhanh chóng nhờ được trang bị khối kiến thức hợp lý cả cơ bản, cơ sở và chuyên ngành, được chuyển tải vào kỹ năng nghề nghiệp, tố chất cá nhân, kỹ năng giao tiếp linh hoạt trong môi trường Quản trị hiện đại và Kinh doanh đa văn hóa. Người học tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có thể đảm nhận các vị trí:

- Chuyên viên trong các bộ phận kinh doanh, Marketing, Truyền thông -Quảng cáo, Hành chính, Nhân Sự, Logistic của các công ty trong nước và doanh nghiệp nước ngoài;
- Chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro cho doanh nghiệp;
- Quản lý các bộ phận kinh doanh, marketing, hành chính, nhân sự, truyền thông, quảng cáo, logistic trong các công ty, tổ chức, tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp tư nhân,
- Làm chủ cơ sở kinh doanh hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp.
- Giảng dạy, nghiên cứu tại các trường đại học, viện kinh tế,
- Các vị trí cấp cao như quản lý bộ phận, giám đốc chi nhánh, giám đốc điều hành;



### **3. Thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức toàn khóa**

Thời gian đào tạo: 3,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (đã bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

### **4. Đối tượng tuyển sinh**

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu đủ điều kiện sau đây đều có thể dự thi hoặc xét tuyển:

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành.

### **5. Chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp quy trình đào tạo**

#### **5.1. Quy trình đào tạo**

Theo Quyết định số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Thái Bình Dương.

#### **5.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên và không có môn học không đạt.
- Có các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.
- Với 18 tín chỉ tiếng Anh sinh viên có chuẩn đầu ra tương đương IELTS 5.0
- Với 3 tín chỉ môn Công nghệ thông tin 4.0 sinh viên có chuẩn đầu ra tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.
- Và một số quy định khác theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

### **6. Thang điểm**

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm như quy định tại Quy chế Đào tạo Trường Đại học Thái Bình Dương, ban hành theo Quyết định số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

## 7. Nội dung chương trình

### 7.1. Nhóm học phần khai phóng

#### 7.1.1. Kiến thức và kỹ năng tổng quát (12 tín chỉ)

Chọn 12 tín chỉ trong danh sách các môn giáo dục tổng quát, trong đó có ít nhất 3 tín chỉ trong mỗi nhóm dưới đây.

- Nhóm A- Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- Nhóm B- Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ
- Nhóm C- Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- Nhóm D- Thích nghi thực tiễn

#### Ghi chú:

- Phụ lục 1: Danh sách các học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát
- Tùy thuộc vào kế hoạch học tập của sinh viên và điều kiện của nhà trường tại mỗi học kỳ, các học phần có thể được mở hay không.

#### 7.1.2. Ngoại ngữ (18 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 18 tín chỉ ngoại ngữ

| STT         | Mã học phần | Tên học phần | Tổng số tiết | Tín chỉ   | Học phần học trước | Ghi chú |
|-------------|-------------|--------------|--------------|-----------|--------------------|---------|
| 1           | TA101E1     | Tiếng Anh 1  | 45           | 3         |                    |         |
| 2           | TA102E1     | Tiếng Anh 2  | 45           | 3         | TA101E1            |         |
| 3           | TA103E1     | Tiếng Anh 3  | 45           | 3         | TA102E1            |         |
| 4           | TA104E1     | Tiếng Anh 4  | 45           | 3         | TA103E1            |         |
| 5           | TA105E1     | Tiếng Anh 5  | 45           | 3         | TA104E1            |         |
| 6           | TA106E1     | Tiếng Anh 6  | 45           | 3         | TA105E1            |         |
| <b>Cộng</b> |             |              |              | <b>18</b> |                    |         |

#### 7.1.3. Học phần tư tưởng chính trị (11 tín chỉ)

| STT | Mã học phần | Tên học phần                   | Tổng số tiết | Tín chỉ | Học phần học trước | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------|--------------|---------|--------------------|---------|
| 1   | GDTQ101V1   | Triết học Mác-Lê Nin           | 45           | 3       |                    |         |
| 2   | GDTQ102V1   | Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin   | 30           | 2       | GDTQ101V1          |         |
| 3   | GDTQ103V1   | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 30           | 2       | GDTQ102V1          |         |
| 4   | GDTQ104V1   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 30           | 2       | GDTQ103V1          |         |
| 5   | GDTQ105V1   | Tư tưởng Hồ Chí                | 30           | 2       | GDTQ104V1          |         |

|             |  |      |  |           |  |  |
|-------------|--|------|--|-----------|--|--|
|             |  | Minh |  |           |  |  |
| <b>Cộng</b> |  |      |  | <b>11</b> |  |  |

#### 7.1.4. Giáo dục thể chất và Quốc phòng (9 tín chỉ)

| STT         | Mã học phần | Tên học phần        | Tổng số tiết | Tín chỉ  | Học phần học trước | Ghi chú |
|-------------|-------------|---------------------|--------------|----------|--------------------|---------|
| 1           | GDTQ106V1   | Giáo dục thể chất 1 | 15           | 1        |                    |         |
| 2           | GDTQ107V1   | Giáo dục thể chất 2 | 15           | 1        | GDTQ106V1          |         |
| 3           | GDTQ108V1   | Giáo dục thể chất 3 | 15           | 1        | GDTQ107V1          |         |
| 4           | GDTQ109V1   | Giáo dục Quốc phòng | 90           | 6        |                    |         |
| <b>Cộng</b> |             |                     |              | <b>9</b> |                    |         |

#### 7.2. Học phần ngành

##### 7.2.1. Cơ sở ngành (21 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần cơ sở ngành.

| STT         | Mã học phần | Tên học phần                      | Tổng số tiết | Tín chỉ   | Học phần học trước      | Ghi chú |
|-------------|-------------|-----------------------------------|--------------|-----------|-------------------------|---------|
| 1           | QTKD102V1   | Kinh tế vi mô                     | 45           | 3         |                         |         |
| 2           | QTKD103V1   | Kinh tế vĩ mô                     | 45           | 3         | QTKD102V1               |         |
| 3           | QTKD101V1   | Quản trị học                      | 45           | 3         |                         |         |
| 4           | KT101V1     | Nguyên lý kế toán                 | 45           | 3         |                         |         |
| 5           | QTKD104V1   | Marketing căn bản                 | 45           | 3         |                         |         |
| 6           | TCNH102V1   | Tài chính doanh nghiệp            | 45           | 3         |                         |         |
| 7           | QTKD105V1   | Quản trị marketing và thương hiệu | 45           | 3         | QTKD101V1,<br>QTKD104V1 |         |
| <b>Cộng</b> |             |                                   |              | <b>21</b> |                         |         |

##### 7.2.2. Ngành (29 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần chuyên ngành.

| STT | Mã học phần | Tên học phần       | Tổng số tiết | Tín chỉ | Học phần học trước | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------|--------------|---------|--------------------|---------|
| 1   | QTKD207V1   | Thực tập nhận thức | 30           | 2       |                    |         |
| 2   | QTKD210V1   | Đồ án cơ sở        | 45           | 3       |                    |         |
| 3   | QTKD211V1   | Đồ án chuyên ngành | 45           | 3       | QTKD210V1          |         |



| STT         | Mã học phần | Tên học phần                      | Tổng số tiết | Tín chỉ   | Học phần học trước | Ghi chú |
|-------------|-------------|-----------------------------------|--------------|-----------|--------------------|---------|
| 4           | QTKD208V1   | Chuyên đề 1: Tổ chức sự kiện      | 15           | 1         |                    |         |
| 5           | QTKD209V1   | Chuyên đề 2: Pháp luật kinh doanh | 30           | 2         | QTKD208V1          |         |
| 6           | QTKD204V1   | Quản trị tài chính                | 45           | 3         |                    |         |
| 7           | QTKD202V1   | Quản trị nhân sự                  | 45           | 3         |                    |         |
| 8           | QTKD203V1   | Quản trị sản xuất và dịch vụ      | 45           | 3         |                    |         |
| 9           | QTKD205V1   | Quản trị văn phòng                | 45           | 3         |                    |         |
| 10          | QTKD201V1   | Hành vi tổ chức                   | 45           | 3         |                    |         |
| 11          | QTKD206V1   | Digital marketing                 | 45           | 3         |                    |         |
| <b>Cộng</b> |             |                                   |              | <b>29</b> |                    |         |

### 7.2.3. Tự chọn chuyên ngành (9 tín chỉ)

Sinh viên chọn một trong 02 chuyên ngành, mỗi chuyên ngành được mở tùy theo điều kiện của từng khóa học và điều kiện của nhà trường.

| STT                                               | Mã học phần | Tên học phần                  | Tổng số tiết | Tín chỉ  | Học phần học trước | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|--------------|----------|--------------------|---------|
| <b>Chuyên ngành: Quản trị doanh nghiệp</b>        |             |                               |              |          |                    |         |
| 1                                                 | QTKD301V1   | Quản trị khởi nghiệp          | 45           | 3        |                    |         |
| 2                                                 | QTKD302V1   | Kỹ Năng & Nghệ thuật lãnh đạo | 45           | 3        |                    |         |
| 3                                                 | QTKD303V1   | Quản trị bán hàng             | 45           | 3        |                    |         |
| <b>Cộng</b>                                       |             |                               |              | <b>9</b> |                    |         |
| <b>Chuyên ngành: Marketing &amp; truyền thông</b> |             |                               |              |          |                    |         |
| 1                                                 | QTKD304V1   | Quan hệ công chúng            | 45           | 3        |                    |         |
| 2                                                 | QTKD305V1   | Quản trị truyền thông         | 45           | 3        |                    |         |
| 3                                                 | QTKD303V1   | Quản trị bán hàng             | 45           | 3        |                    |         |
| <b>Cộng</b>                                       |             |                               |              | <b>9</b> |                    |         |

### 7.3. Học phần ngành phụ hoặc tự chọn tự do (15 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ và có thể lựa chọn một trong hai tùy chọn sau: ngành phụ, tự chọn tự do (Xem Phụ lục 2: Ngành phụ và học phần tự chọn tự do):



#### ❖ **Ngành phụ**

Sinh viên lựa chọn một trong các ngành phụ trong danh sách và hoàn thành 15 tín chỉ của ngành phụ đã chọn.

#### ❖ **Tự chọn tự do**

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ tự chọn tự do (trong đó phải có 6 tín chỉ các học phần khác ngành đang học thuộc danh sách tự chọn tự do, 9 tín chỉ các học phần giáo dục tổng quát và học phần ngành).

**Ghi chú:** Phụ lục 2: Danh sách ngành phụ và học phần tự chọn khác ngành

#### **7.4. Tốt nghiệp (6 tín chỉ)**

Sau khi sinh viên hoàn thành tất ít nhất 70% số tín chỉ của CTĐT (84 tín chỉ, không kể tín chỉ GDTC và GDQP), sinh viên có thể đăng ký học phần tốt nghiệp theo **MỘT** trong hai hướng sau:

- Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ): theo quy định về thực tập của nhà trường.
- Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ): GPA tại thời điểm đăng ký là 2.8 trở lên.

### **8. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

**8.1.** Các học phần tự chọn trong nhóm học phần khai phóng, tự chọn chuyên ngành, việc xem xét mở môn tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại từng học kỳ như: sĩ số sinh viên đăng ký, giảng viên, các điều kiện cơ sở vật chất.

**8.2.** Tất cả các học phần được giảng dạy theo Đề cương môn học đã được duyệt và phải được cung cấp, giải thích cho sinh viên ngay từ đầu học kỳ.

**8.3.** Tùy theo số tín chỉ đã tích lũy ở bất kỳ thời điểm xem xét, sinh viên sẽ được phân loại theo năm học như sau:

| <b>Loại SV</b> | <b>Số tín chỉ đạt</b> |
|----------------|-----------------------|
| SV năm I       | 0 - 41                |
| SV năm II      | 42 - 77               |
| SV năm III     | 78 - 124              |
| SV năm IV      | Từ 125 trở lên        |

Việc phân loại sinh viên theo số tín chỉ, so sánh với số năm học danh nghĩa cũng là căn cứ để xác định tình trạng học tập của sinh viên. Do đó, sinh viên cần có kế hoạch học tập cá nhân phù hợp để hoàn thành Chương trình đào tạo trong thời gian tối đa được phép học tại trường.

**9. Phụ lục đính kèm:**

**9.1. Phụ lục 1:** Danh sách học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát

**9.2. Phụ lục 2:** Danh sách ngành phụ và học phần tự chọn khác ngành

**9.3. Phụ lục 3:** Kế hoạch giảng dạy dự kiến

**KT. TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



**ThS. Nguyễn Hữu Quy**

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**



**TS. Nguyễn Trung Lập**

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Phạm Quốc Lộc**